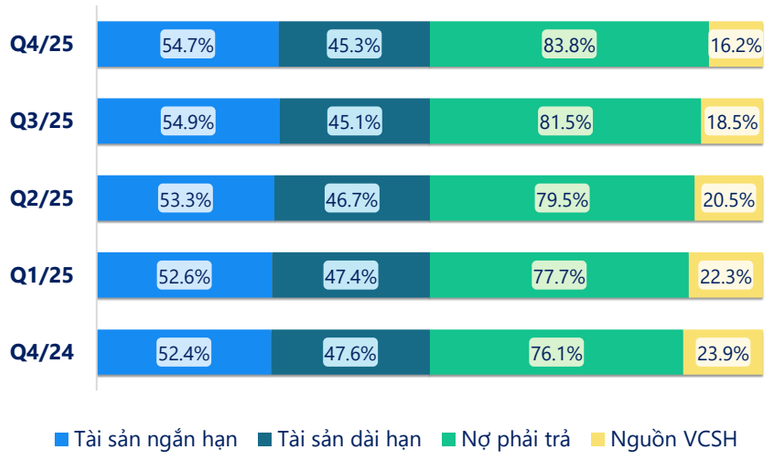
FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	34,706,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,375
% sở hữu nước ngoài	11.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	139
P/E	-2.4
EPS	-1,692

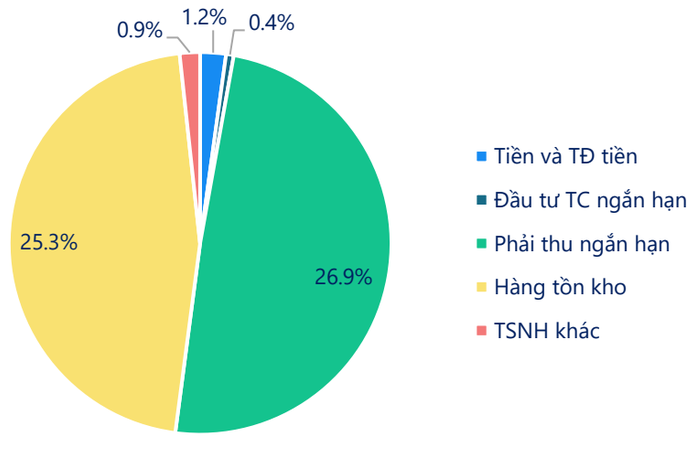
	YTD	1T	3T	6T
UDC	11.1%	8.1%	-2.4%	-9.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



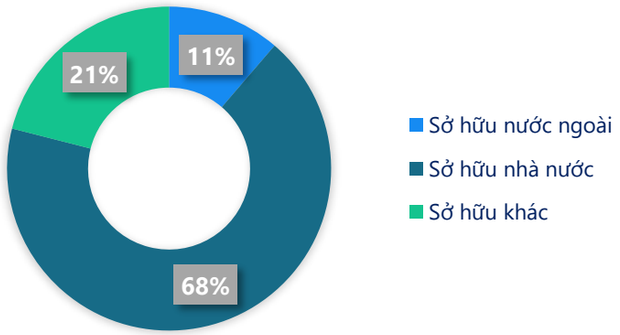
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



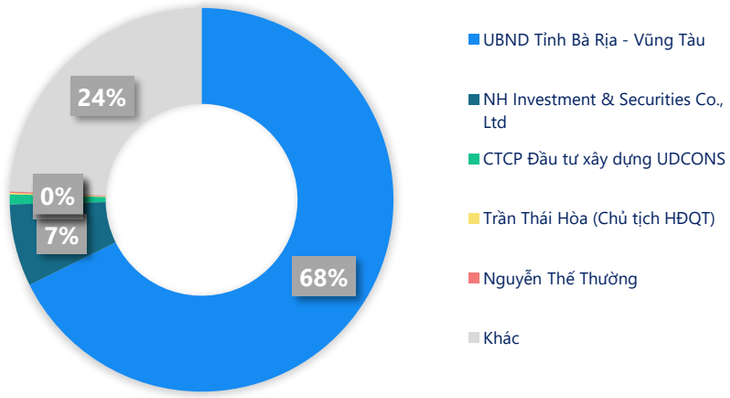
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



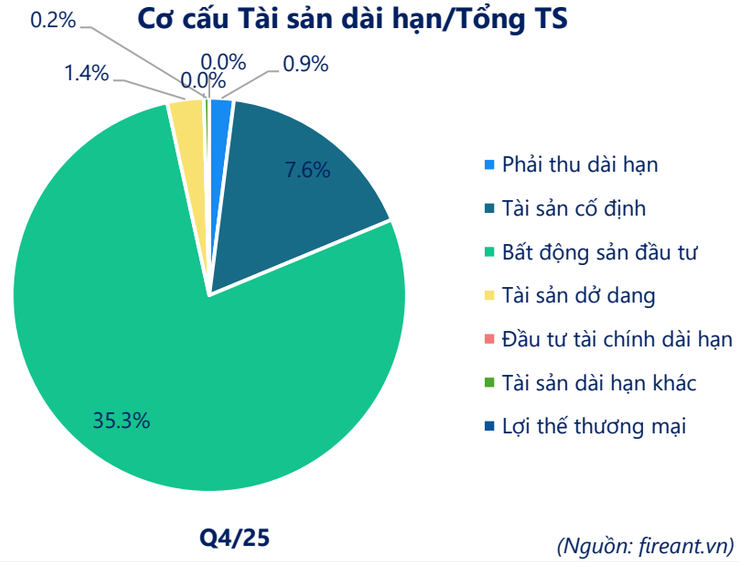
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

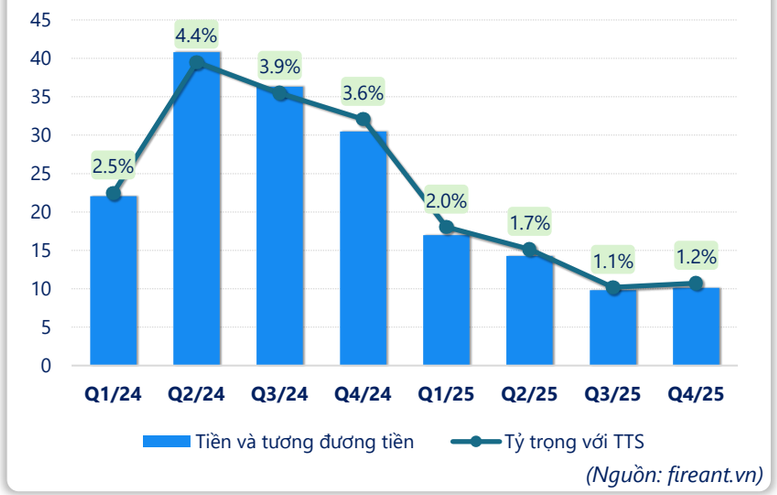


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

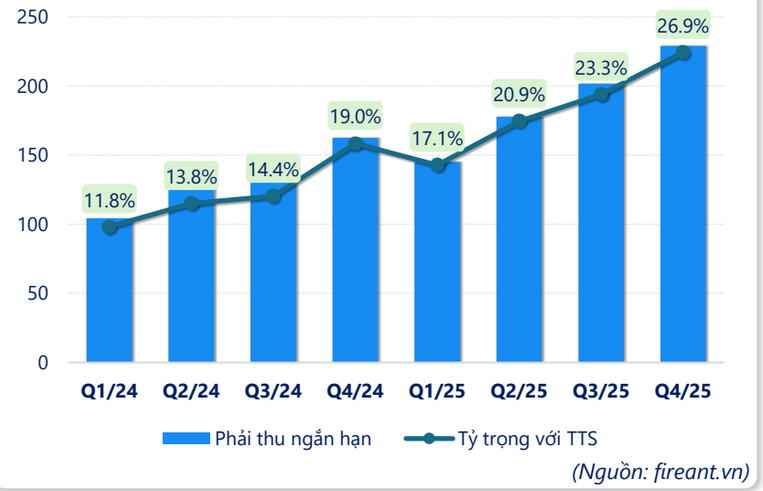
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Tiền và tương đương tiền



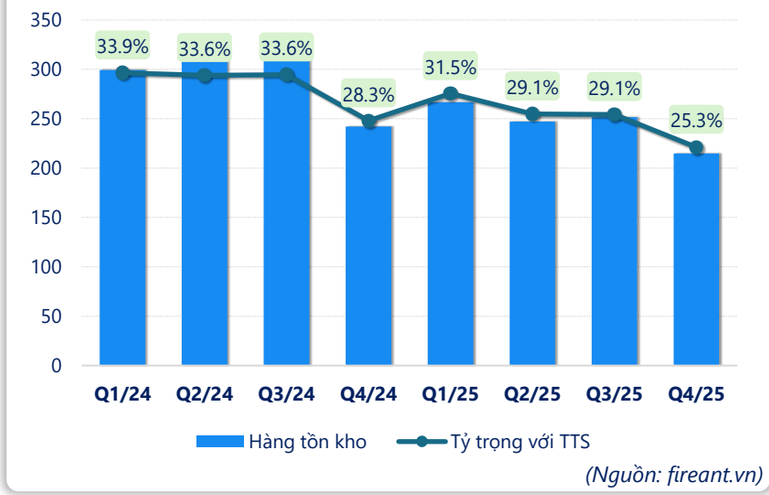
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



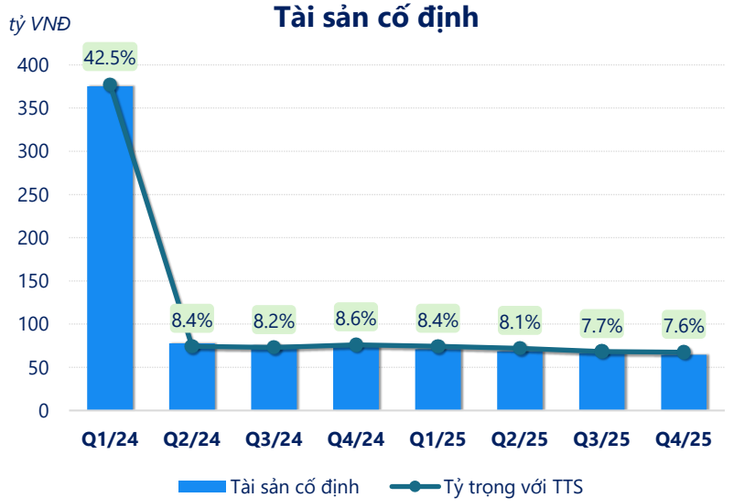
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



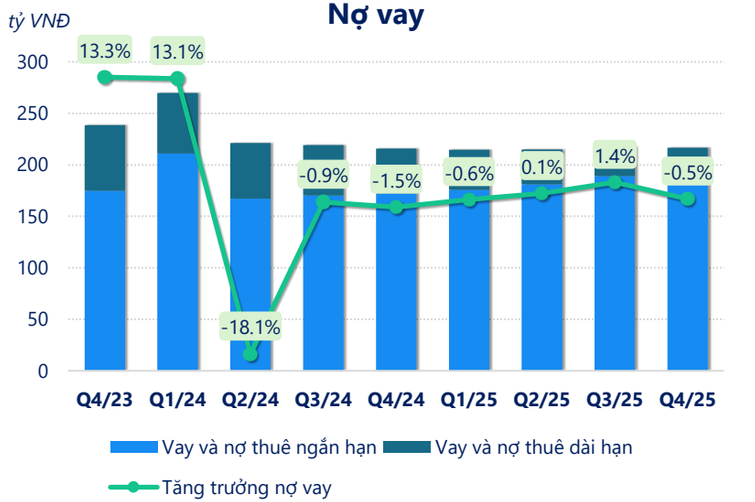
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



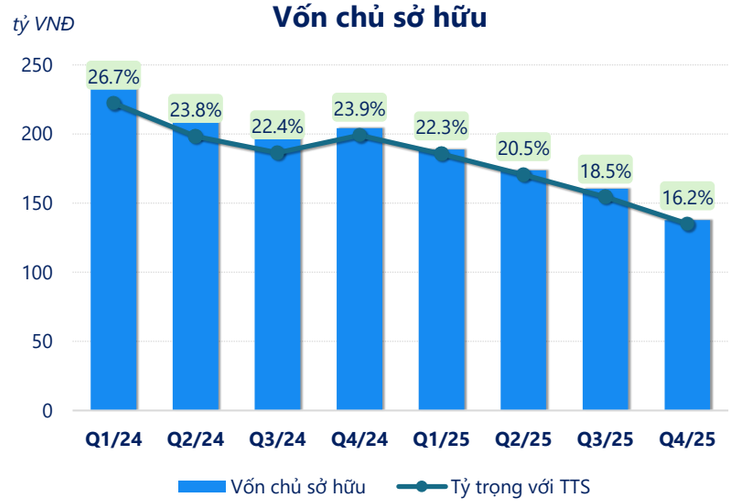
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

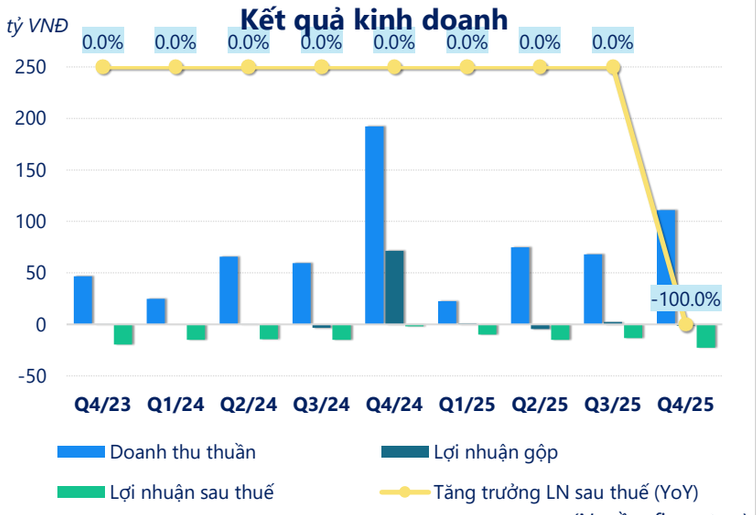
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

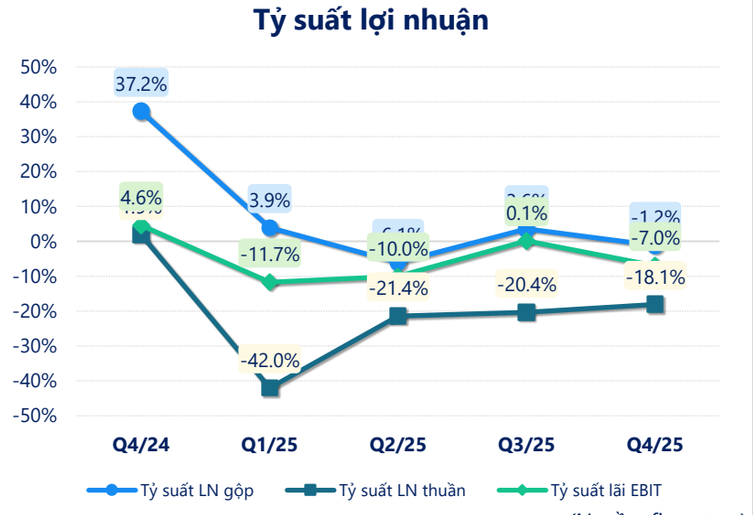
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Kết quả kinh doanh



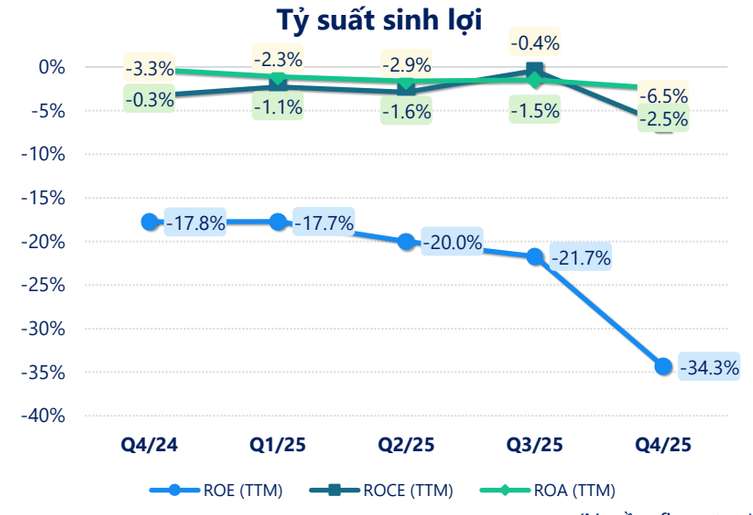
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



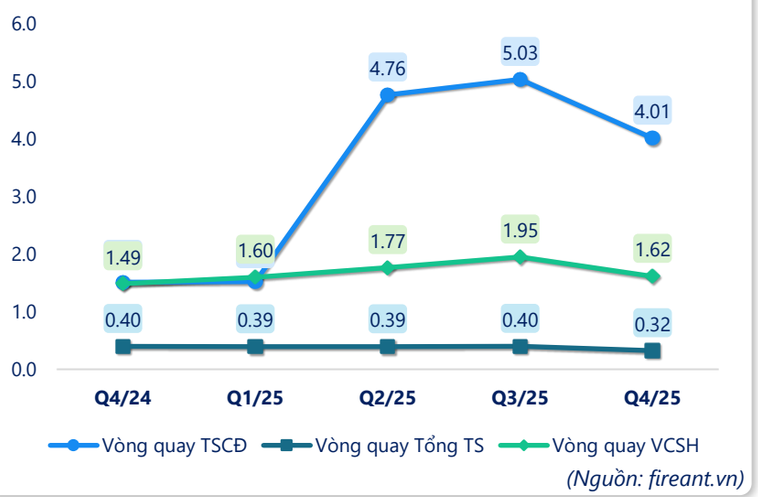
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



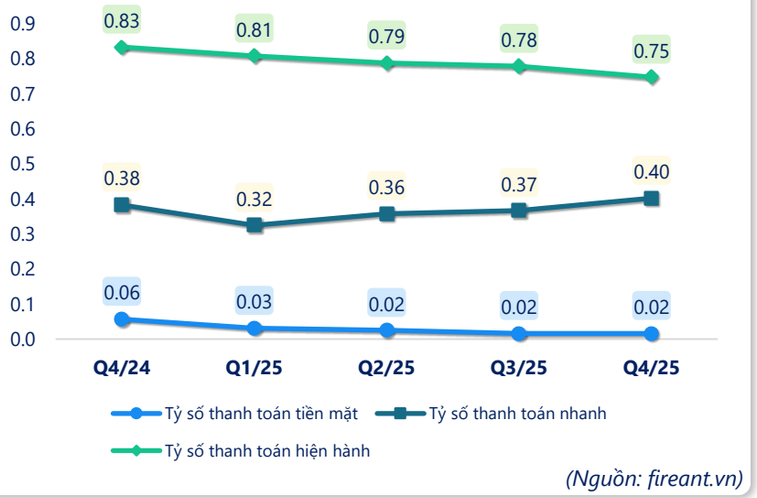
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



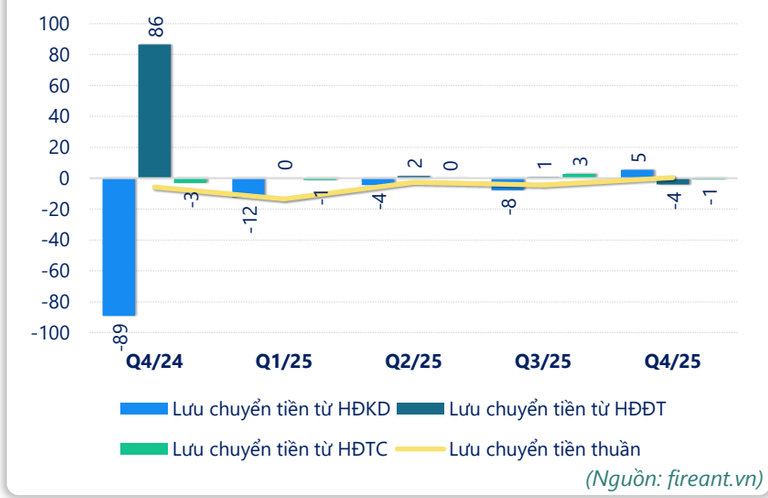
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**850**	**855**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	465	448	3.8%
Tiền và tương đương tiền	10.1	30.5	-66.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	229	163	40.8%
Hàng tồn kho	215	242	-11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.98	12.6	-36.9%
Tài sản dài hạn	**385**	**407**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	7.72	7.74	-0.3%
Tài sản cố định	64.5	73.2	-11.9%
Bất động sản đầu tư	300	313	-4.1%
Tài sản dở dang	11.5	11.3	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.70**	**1.71**	**-0.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	712	656	8.6%
Nợ ngắn hạn	**622**	**543**	**14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	172	12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	89.8	24.9%
Nợ dài hạn	90.5	113	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.8	43.8	-45.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**138**	**199**	**-30.6%**
Vốn chủ sở hữu	**138**	**199**	**-30.6%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	192	22.4	75.0	68.1	111
Giá vốn hàng bán	121	21.6	79.5	65.7	112
Lợi nhuận gộp	71.5	0.88	-4.56	2.44	-1.33
Doanh thu HĐTC	0.15	0.08	0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	7.40	7.27	7.52	13.4	13.1
Chi phí lãi vay	7.40	7.27	7.52	13.4	13.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.16	0.19	0.17	0.15
Chi phí QLDN	60.6	2.96	3.78	2.74	5.53
LN thuần từ HĐKD	3.66	-9.43	-16.0	-13.9	-20.1
Lợi nhuận khác	-2.27	-0.48	1.04	0.57	-0.73
LN trước thuế	1.38	-9.90	-15.0	-13.3	-20.8
Lợi nhuận sau thuế	-1.96	-9.90	-15.0	-13.3	-22.6
LNST của CĐ cty mẹ	-2.28	-9.63	-14.5	-13.4	-21.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-89.1	-12.5	-4.39	-7.88	5.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.4	0.29	1.50	0.69	-4.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.18	-1.28	0.19	2.73	-0.95
Tiền đầu kỳ	36.3	30.5	17.0	14.3	9.81
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.86**	**-13.5**	**-2.70**	**-4.47**	**0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.5	17.0	14.3	9.81	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic